

**CÔNG TY CỔ PHẦN INFITECH HOLDINGS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN INFITECH HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INFITECH HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: INFITECH HOLDINGS .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110250330

**3. Ngày thành lập:** 14/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, tòa N01 T2 KĐT Ngoại Giao Đoàn, Đường Hoàng Minh Thảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912265726

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá tài sản);<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                               | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>(Điều 14, 38, 44 Luật An toàn về sinh thực phẩm 2010; Điều 6, điều 7 - Nghị định số 67/2016/NĐ-CP) | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(loại trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh(Điều 28 - Luật thương mại năm 2005)                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 10. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8511        |
| 11. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8522        |
| 12. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531        |
| 13. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532        |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh; | 8559        |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn du học<br>(Điều 106 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560        |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201(Chính) |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin<br>(Điều 52 Luật công nghệ thông tin năm 2006)                                                                                                                                                                            | 6202        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                   | 6209        |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6311        |
| 20. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312        |
| 21. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                                                                                   | 6399        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)                                                                                  | 6619 |
| 23. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế).                                                                                                                                                    | 7020 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(Không bao gồm hoạt động thiết kế công trình)                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                               | 7490 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 27. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                       | 1010 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                               | 1020 |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                          | 1030 |
| 30. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                   | 1050 |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                        | 1079 |
| 32. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                        | 1410 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                      | 1420 |
| 34. | In ấn<br>(Loại trừ loại hình nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 35. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                      | 4781 |
| 37. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                              | 4782 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Điều 67, 72, 76, Luật Giao thông đường bộ 2008; Điều 9 - Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và Điều 14 - Nghị định 10/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 17/01/2020 về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4933 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm: kinh doanh bất động sản và cho thuê kho bãi)                                                                                                                                                           | 5210 |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                      | 5224 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Logistics                                                                                                 | 5229 |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>(Điều 49 - Luật du lịch 2017)                                                                                                                                                                     | 5510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 45. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền. | 5629 |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 47. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5820 |
| 48. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAM<br>THÀNH THÁI | Số 30 Nguyễn<br>Công Hoà,<br>Phường Lê Thanh<br>Nghị, Thành phố<br>Hải Dương, Tỉnh<br>Hải Dương, Việt<br>Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 40,000       | K0144552                                                                                                               |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | BÙI QUANG<br>HIẾU  | Số nhà 48 ngõ<br>215 Định Công<br>Thượng, Phường<br>Định Công, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 30.000        | 300.000.000              | 30,000       | 0010880407<br>14                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    | Tổng số                            | 30.000        | 300.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                                |                           |        |             |        |              |
|---|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | ĐẶNG HÀ LÂM | Phòng 1615<br>Chung Cư IA20,<br>Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 30,000 | 025081000460 |
|   |             |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                                | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 30,000 |              |
|   |             |                                                                                                |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG HÀ LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/08/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025081000460

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP Đông Ngạc 5, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 1615 Chung Cư IA20, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội